



fēi jiàn

飞溅

verb · to splash

Example Sentences

Shuǐ huā fēi jiàn dào wǒ de liǎn shàng

水花飞溅到我的脸上。

Water splashed onto my face.

Ní jiāng cóng chē lún xià fēi jiàn chū lái

泥浆从车轮下飞溅出来。

Mud splashed out from under the wheels.

Trace each character, then write the word on your own.

飞	飞	飞	飞	飞	飞						
溅	溅	溅	溅	溅	溅	溅	溅	溅	溅	溅	溅
溅	溅	溅	溅								